CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Địa ốc First Real

Ngày 31/12/2025	7,190 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-8.8%	-

DT thuần
Q4/25
20.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70| 8.7%
YoY: ▲ 20.5| 7318%

LN thuần
Q4/25
0.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8| 110%
YoY: ▲ 14.3| 107%

LN sau thuế
Q4/25
0.72
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.6| 105%
YoY: ▲ 14.0| 105%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
39.8%
YoY: +/-▲ 8.9%

ROE
2025
2.2%
YoY: +/-▲ 5.2%

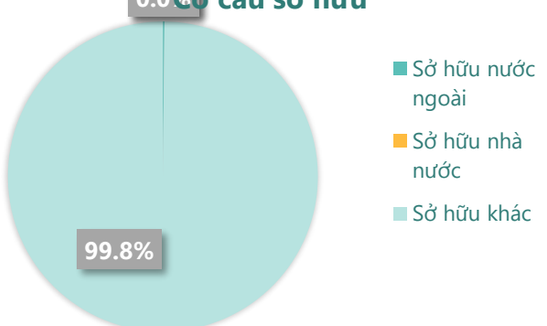
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,045 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	508
Số lượng CPLH (CP)	70,669,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	307,266
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.38
EPS	226
P/E	31.8

DT thuần
2025
129
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.1| 84.2%

LN thuần
2025
31.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8| 285%

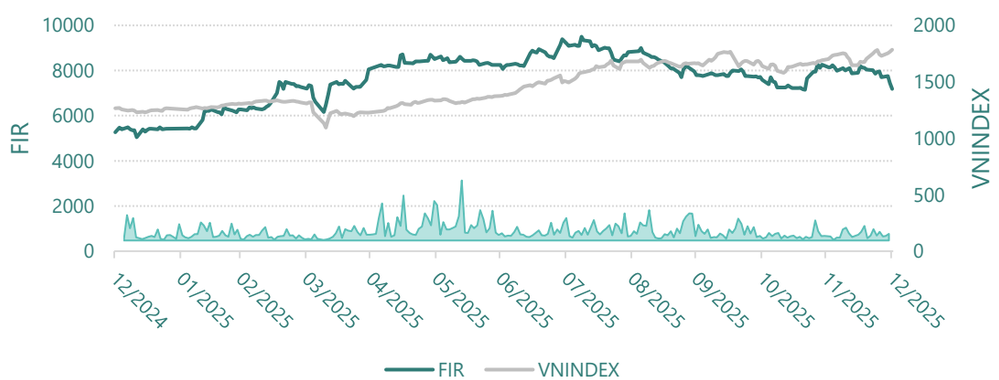
LN sau thuế
2025
16.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.4| 171%

Cơ cấu sở hữu

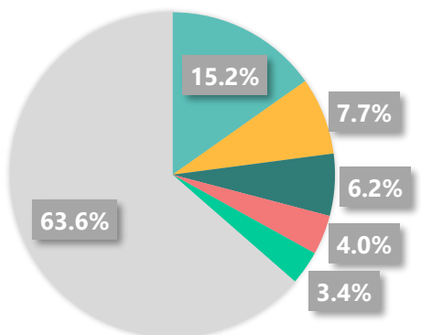


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

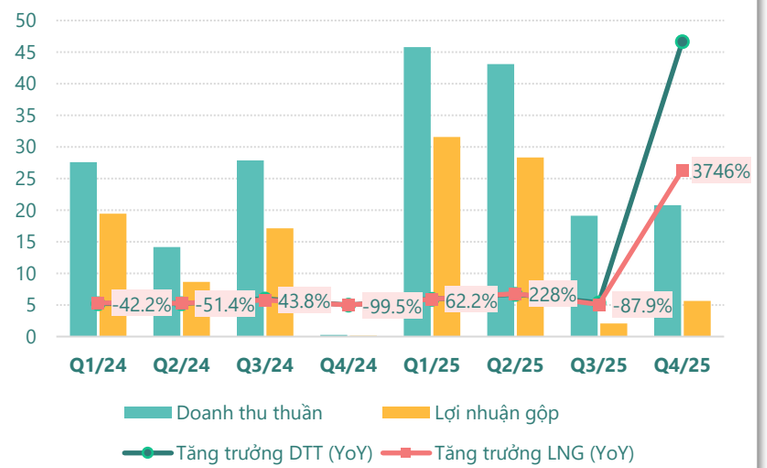


- Nguyễn Anh Tuấn (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Superfine
- Vũ Hoàng Việt
- Nguyễn Hào Hiệp
- Nguyễn Thế Trung (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

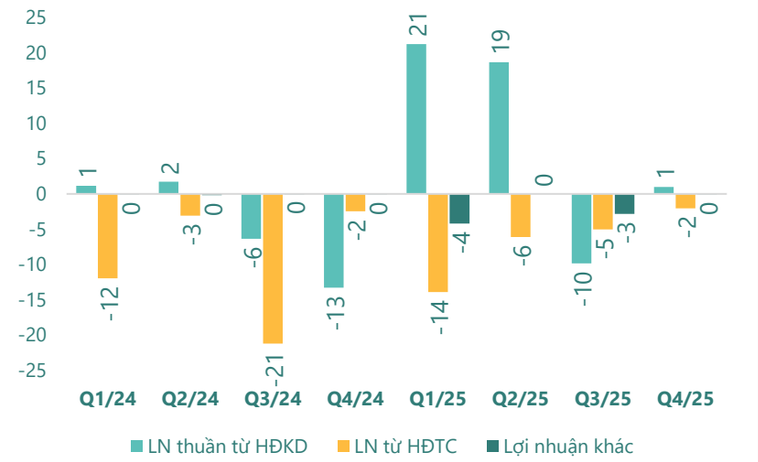
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



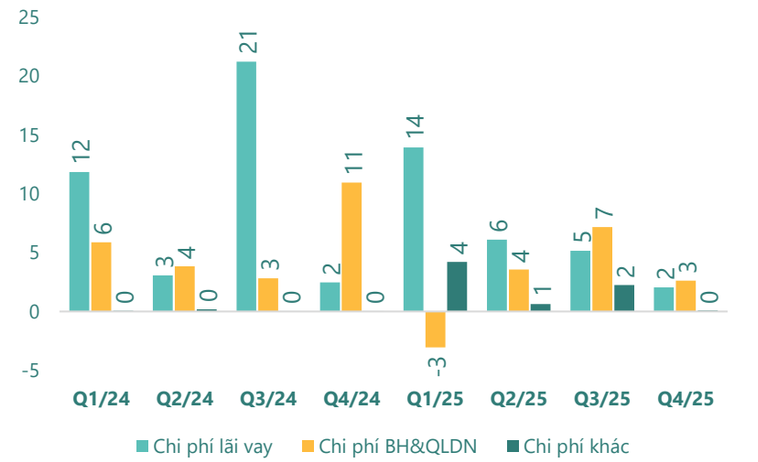
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



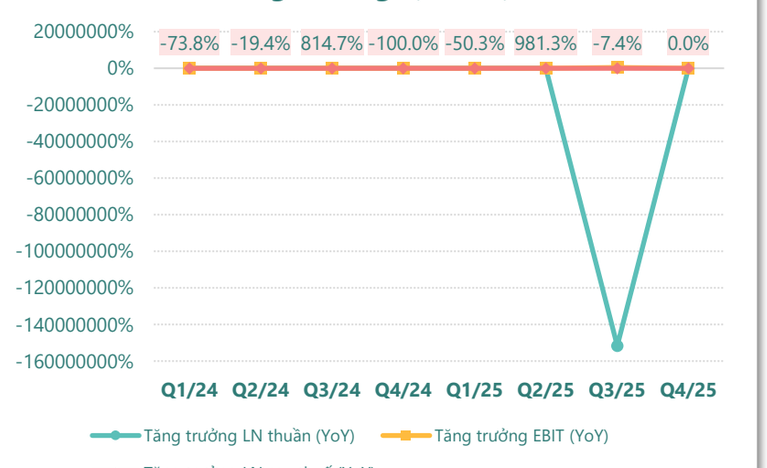
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



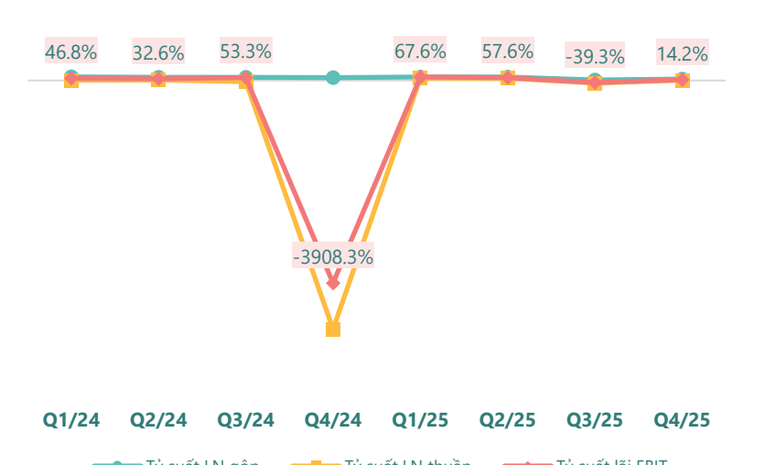
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



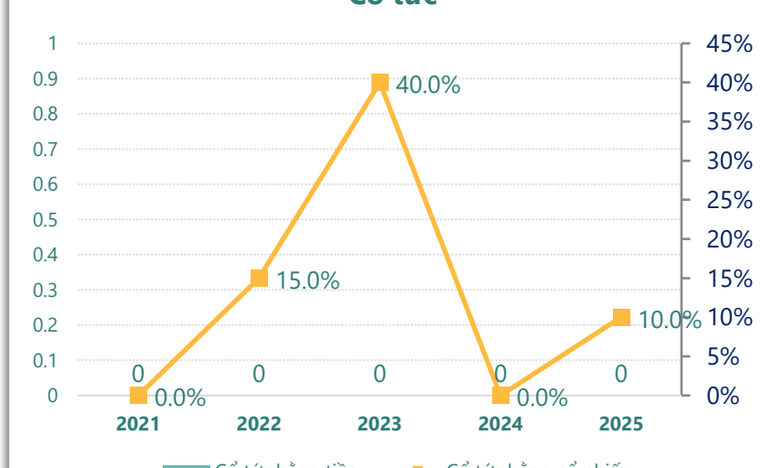
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

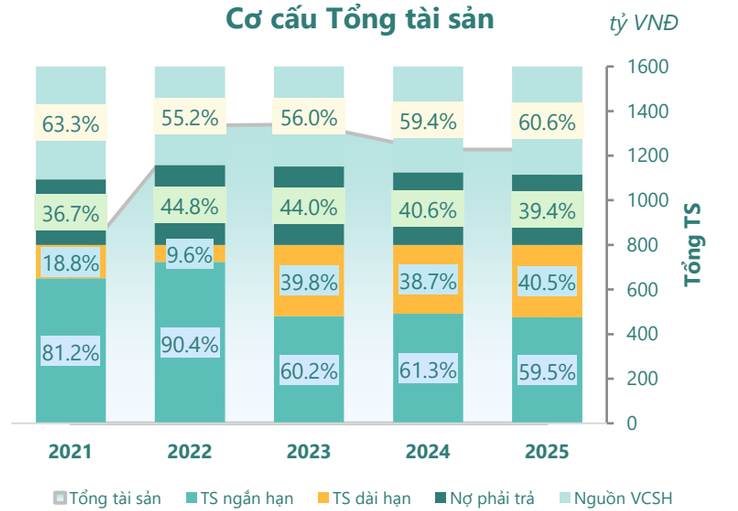
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

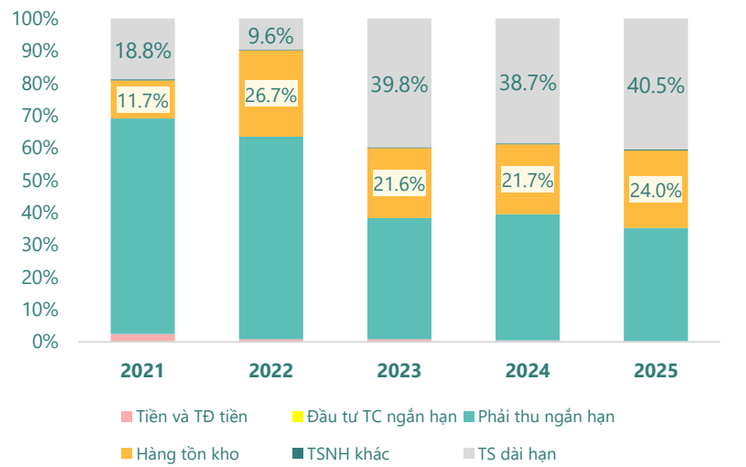
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



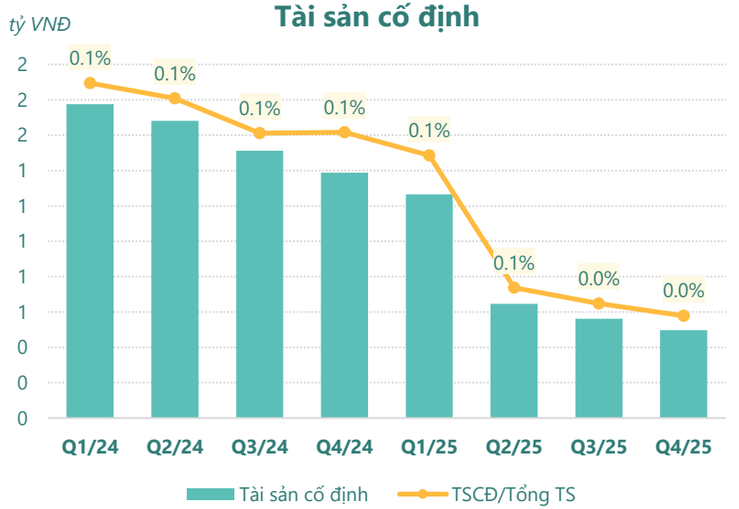
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



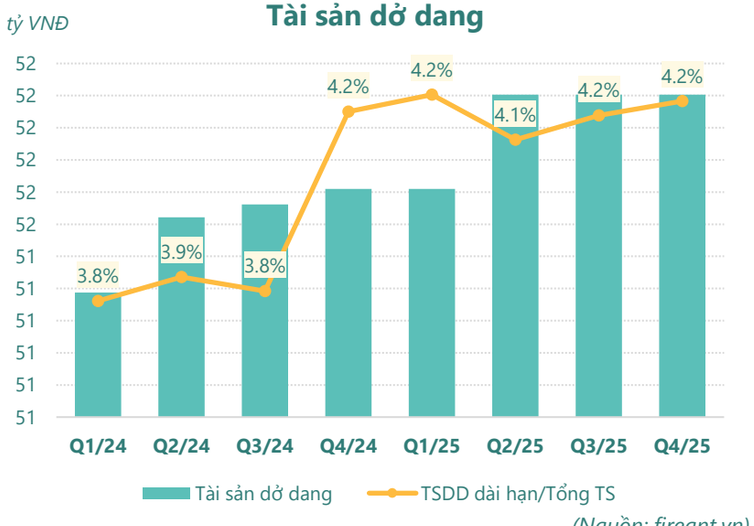
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



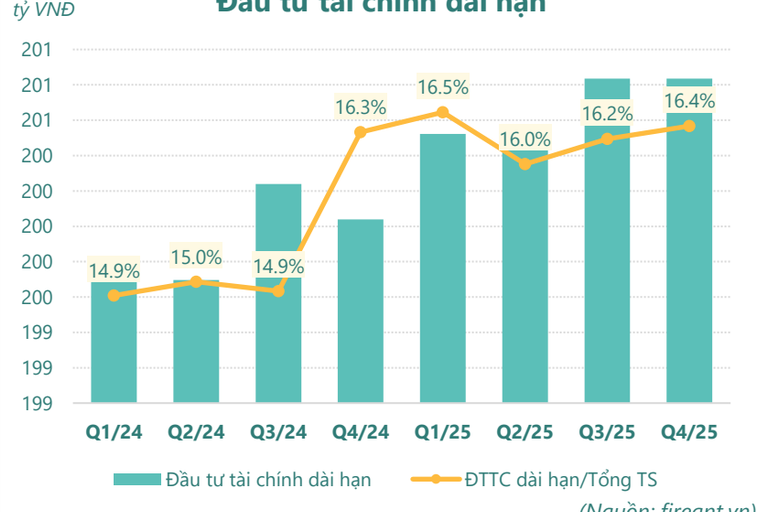
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



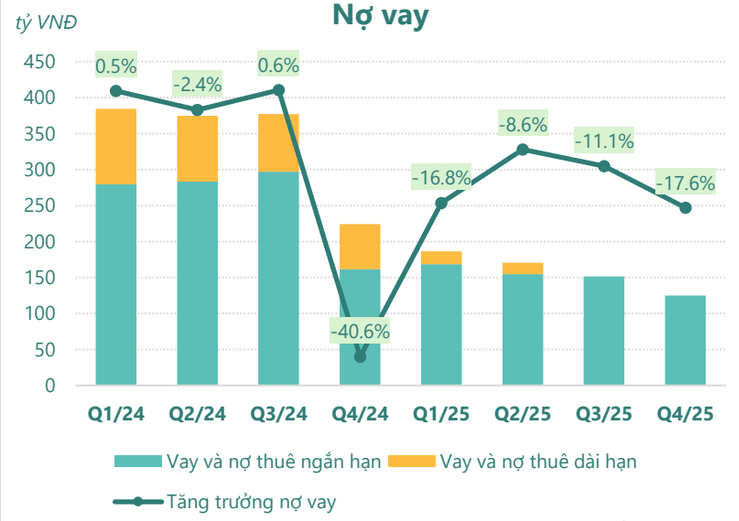
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

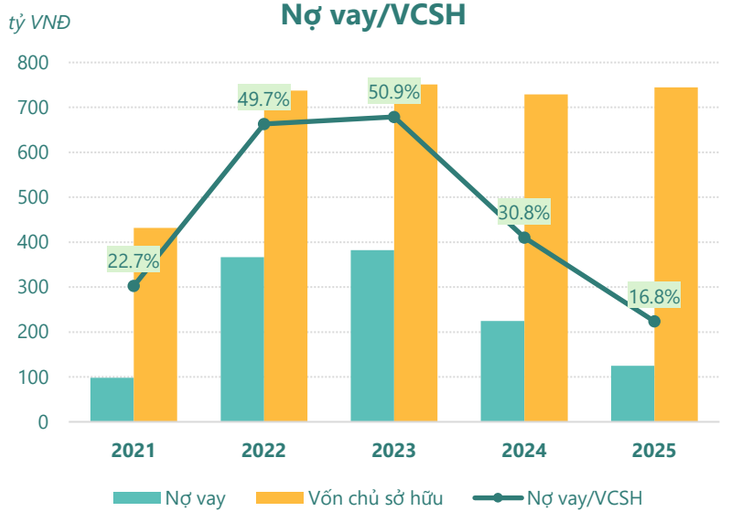
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

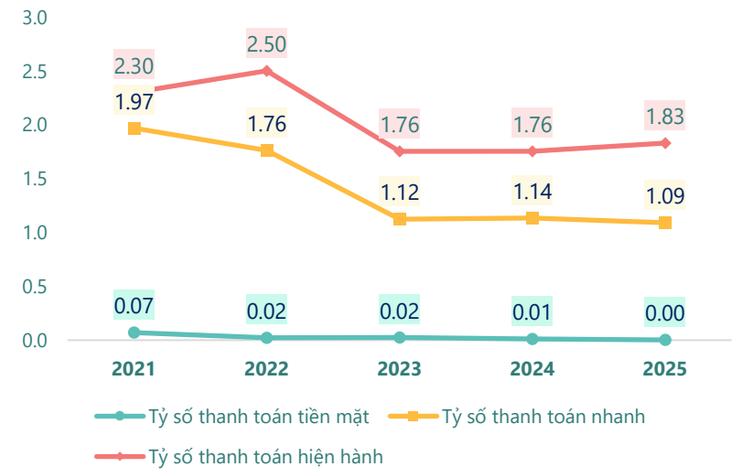
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



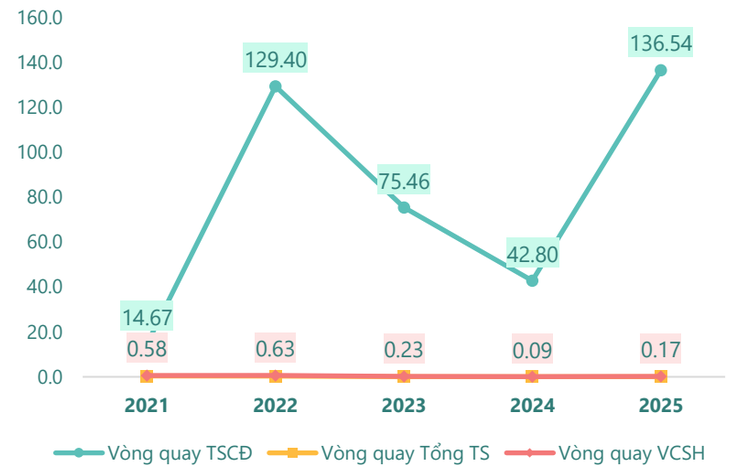
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



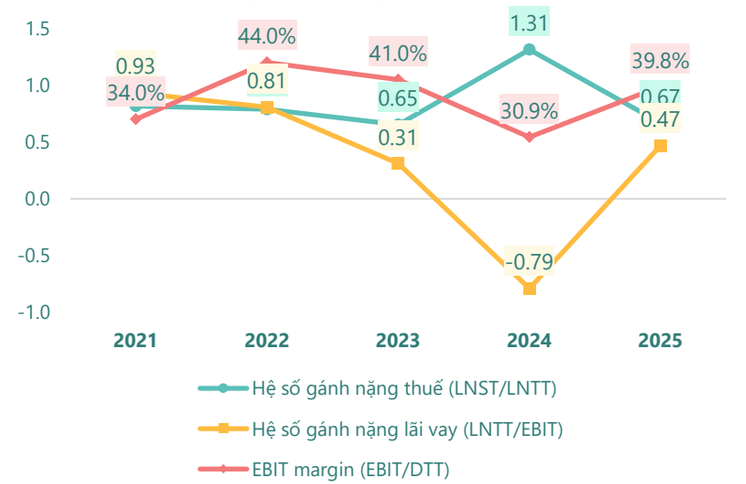
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



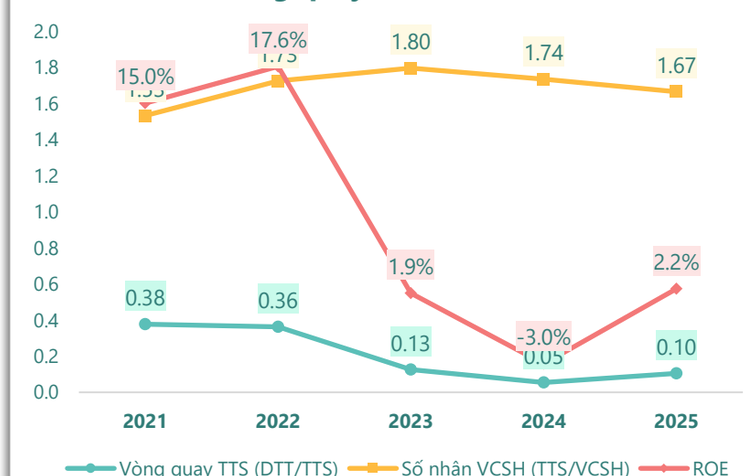
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



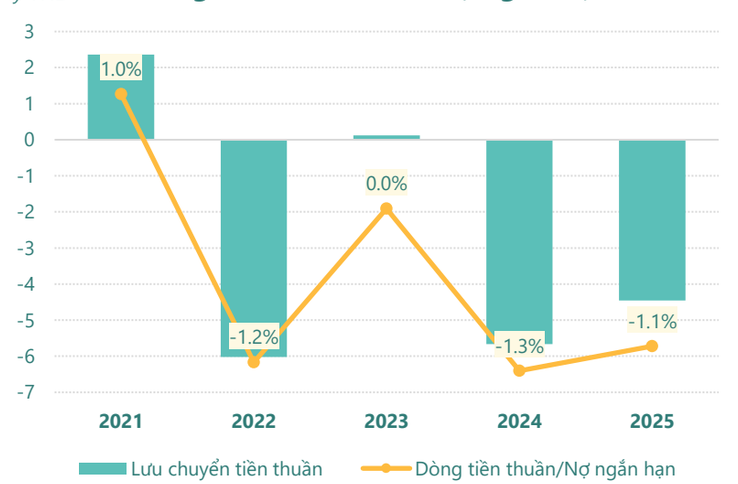
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**20.8**	**0.28**	**7318%**	**129**	**69.9**	**84.2%**
Giá vốn hàng bán	15.1	0.13	11532%	61.1	24.5	149%
Lợi nhuận gộp	5.65	0.15	3665%	67.6	45.4	49.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.16	0.04	287%
Chi phí TC	2.04	2.46	-17.1%	27.3	38.8	-29.7%
Chi phí lãi vay	2.04	2.46	-17.1%	27.3	38.6	-29.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.80**	**0.04**	**1911%**
Chi phí bán hàng	0.05	0.37	-87.3%	0.80	1.56	-48.6%
Chi phí QLDN	**2.59**	**10.6**	**-75.6%**	**9.51**	**21.9**	**-56.7%**
LN thuần từ HĐKD	0.97	-13.3	107%	31.0	-16.8	285%
Lợi nhuận khác	**-0.07**	**-0.01**	**-628%**	**-7.07**	**-0.26**	**-2641%**
LN trước thuế	0.90	-13.3	107%	24.0	-17.0	241%
Lợi nhuận sau thuế	**0.72**	**-13.3**	**105%**	**16.0**	**-22.4**	**171%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.72**	**-13.3**	**105%**	**16.0**	**-22.4**	**171%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.63	152	37.4	14.7	19.3	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	0.15	0.03	0.36	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.28	-153	-37.7	-16.0	-19.0	-26.6
Tiền đầu kỳ	1.01	5.86	5.32	5.06	4.11	4.36
Lưu chuyển tiền thuần	**4.85**	**-0.53**	**-0.26**	**-0.96**	**0.25**	**-3.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.86	5.32	5.06	4.11	4.36	0.87

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,228**	**1,227**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	730	753	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	0.87	5.32	-83.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	432	479	-9.8%
Hàng tồn kho	295	266	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	2.73	0.2%
Tài sản dài hạn	**498**	**474**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	177	152	16.1%
Tài sản cố định	0.50	1.39	-64.2%
Bất động sản đầu tư	56.5	57.0	-0.9%
Tài sản dở dang	51.9	51.6	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	201	200	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**11.1**	**12.0**	**-7.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	484	499	-3.0%
Nợ ngắn hạn	**399**	**428**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	125	161	-22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.4	1.19	2197%
Nợ dài hạn	84.7	70.2	20.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	62.8	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**745**	**729**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**745**	**729**	**2.2%**
Vốn điều lệ	707	642	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)